



yī fēn
一分

noun phrase · one point; one minute; a bit

Example Sentences

Zhè chǎng bǐ sài tā zhǐ chà yī fēn jiù yíng le
这 场 比赛他只差一分就赢了。

He was only one point away from winning this game.

Qǐng zài gěi wǒ yī fēn shí jiān kǎo lù
请 再给我一分时间考虑。

Please give me one more minute to think.

Trace each character, then write the word on your own.

一	一	一	一																
分	分	分	分	分	分	分													